|  |  |
| --- | --- |
| CHÍNH PHỦ  Số: /2020/NĐ-CP | CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc Hà Nội, ngày tháng năm 2020 |

|  |
| --- |
| Dự thảo xin ý kiến  (03/11/2020) |

**NGHỊ ĐỊNH**

**Quy định cơ chế quản lý tài chính dự án PPP**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Quản lý nợ công ngày 23 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;*

*Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định về cơ chế quản lý tài chính dự án PPP gồm:

a) Phương án tài chính của dự án;

b) Quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư công, giá trị tài sản công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức PPP;

c) Quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán vốn Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

d) Quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành;

đ) Chia sẻ phần doanh thu tăng, giảm.

2. Phần vốn đầu tư công cho chi phí chuẩn bị dự án của cơ quan có thẩm quyền, đơn vị chuẩn bị dự án PPP, bên mời thầu, Hội đồng thẩm định dự án PPP, đơn vị được giao nhiệm vụ thẩm định dự án PPP theo quy định tại Điều 73 Luật Đầu tư theo phương thức PPP, hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điểm a Khoản 5 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức PPP; bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm theo quy định tại Điều 71 Luật Đầu tư theo phương thức PPP được quản lý, sử dụng, thanh toán theo quy định của Chính phủ về quản lý, sử dụng, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

3. Việc chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 67 Luật Đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với các bên trong hợp đồng PPP; cơ quan quản lý nhà nước và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến tổ chức thực hiện dự án đầu tư theo phương thức PPP.

**Chương II**

**PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH CỦA DỰ ÁN PPP**

**Điều 3. Nguyên tắc xây dựng phương án tài chính dự án PPP**

1. Phương án tài chính của dự án PPP phải phản ánh đầy đủ các khoản chi phí và nguồn thu hợp pháp theo quy định trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư, thực hiện và vận hành của dự án PPP.

2. Các chỉ tiêu tài chính của phương án tài chính được tính toán trên cơ sở các dòng tiền sau thuế được chiết khấu về giá trị hiện tại theo tỷ suất chiết khấu bình quân gia quyền của lãi suất các nguồn vốn dự kiến huy động.

**Điều 4.** **Nội dung phương án tài chính**

Phương án tài chính trong Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi, hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu, hợp đồng dự án PPP gồm các nội dung sau:

1. Tổng mức đầu tư của dự án PPP.

2. Nguồn vốn thực hiện dự án PPP:

a) Vốn Nhà nước (nếu có) sử dụng cho các mục đích quy định tại Điều 70, Điều 72 Luật Đầu tư theo phương thức PPP:

- Tổng số vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng, công trình hệ thống cơ sở hạ tầng, bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ, tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm;

- Giá trị tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công;

- Tiến độ giải ngân nguồn vốn đầu tư công; thời điểm góp vốn bằng tài sản công.

b) Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

- Tổng số vốn chủ sở hữu tham gia dự án PPP;

- Tiến độ giải ngân nguồn vốn chủ sở hữu.

c) Nguồn vốn do nhà đầu tư huy động:

- Tổng số vốn huy động (theo từng loại vốn);

- Thời gian vay, trả nợ, thời gian ân hạn (nếu có);

- Chi phí huy động vốn: lãi suất vốn vay và chi phí cần thiết liên quan đến huy động vốn (nếu có);

- Đồng tiền vay và tỷ giá thanh toán;

- Điều kiện đảm bảo huy động các nguồn vốn;

- Tiến độ giải ngân và phương án trả nợ vốn huy động (theo từng nguồn vốn).

3. Các đề xuất ưu đãi, bảo đảm (nếu có).

4. Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư.

5. Dự kiến các khoản chi phí của dự án trong thời gian vận hành.

6. Phương án thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận của nhà đầu tư:

a) Các mức giá, phí dịch vụ công dự kiến; trong đó phải xác định cụ thể mức giá, phí khởi điểm và nguyên tắc điều chỉnh giá, phí;

b) Doanh thu dự kiến của từng nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP;

c) Thời gian thực hiện, vận hành, thu hồi vốn và lợi nhuận của nhà đầu tư;

d) Đối với dự án PPP thực hiện theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT, phương án thu hồi vốn đầu tư và lợi nhuận của nhà đầu tư bổ sung quy định về nguồn vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP gồm:

- Tiến độ thanh toán vốn đầu tư công cho chi phí đầu tư của dự án;

- Tiến độ thanh toán vốn chi thường xuyên cho chi phí của doanh nghiệp dự án trong giai đoạn vận hành;

- Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ công của doanh nghiệp dự án PPP (nếu có).

7. Các khoản nộp ngân sách nhà nước (nếu có) đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng O&M.

8. Các chỉ tiêu phân tích, đánh giá tính khả thi của phương án tài chính gồm:

a) Giá trị hiện tại ròng (NPV);

b) Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR);

c) Tỷ suất lợi ích/chi phí (B/C);

d) Tỷ suất lợi nhuận/vốn chủ sở hữu (ROE);

đ) Thời gian thực hiện dự án;

e) Mức độ ảnh hưởng của các chỉ tiêu tài chính (nêu trên) khi thay đổi tổng mức đầu tư, chi phí vận hành, doanh thu, thời gian hợp đồng dự án;

g) Căn cứ vào tính chất đặc thù của dự án PPP, cơ quan có thẩm quyền có thể quy định bổ sung các chỉ tiêu tài chính khác như: tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu, tỷ số khả năng trả nợ, tỷ suất chuyển đổi nhanh tài sản, tỷ lệ khả năng thanh toán, các biện pháp bảo toàn vốn theo quy định của pháp luật hiện hành để lựa chọn dự án đầu tư có hiệu quả.

**Điều 5. Nguồn vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư**

1. Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

a) Vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án PPP là vốn chủ sở hữu của pháp nhân độc lập hoặc liên danh các pháp nhân độc lập thực tế góp vốn theo điều lệ của doanh nghiệp dự án PPP, phù hợp với quy định tại hợp đồng dự án PPP và quy định của pháp luật có liên quan;

b) Nhà đầu tư phải đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu theo quy định tại Điều 77 Luật Đầu tư theo phương thức PPP và quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Căn cứ xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư:

a) Báo cáo tài chính của nhà đầu tư năm gần nhất đã được đơn vị kiểm toán độc lập kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán (nếu có);

b) Trường hợp nhà đầu tư là tổ chức mới thành lập trong năm, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư được xác định căn cứ vào Báo cáo tài chính đã được đơn vị kiểm toán độc lập kể từ thời điểm thành lập đến thời điểm tham gia dự án PPP hoặc Báo cáo tài chính giữa niên độ tại thời điểm gần nhất tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật đã được kiểm toán; đồng thời, đại diện chủ sở hữu, chủ sở hữu hoặc công ty mẹ có văn bản cam kết và báo cáo tài chính chứng minh đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu để góp vốn theo phương án tài chính của dự án PPP;

c) Trường hợp tại cùng một thời điểm, nhà đầu tư tham gia đầu tư nhiều dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác (nếu có), nhà đầu tư lập danh mục dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác và đảm bảo tổng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư đáp ứng đủ cho toàn bộ số vốn chủ sở hữu nhà đầu tư cam kết thực hiện cho tất cả các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác theo quy định;

d) Nhà đầu tư có trách nhiệm gửi cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án phương án đảm bảo huy động đủ vốn chủ sở hữu theo cam kết tại hợp đồng dự án PPP làm cơ sở giám sát huy động vốn của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP;

đ) Hồ sơ mời sơ tuyển, hồ sơ mời thầu có quy định cụ thể về căn cứ xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư và yêu cầu thời điểm xác định vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư (nếu có) để làm cơ sở đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư.

e) Tại thời điểm ký kết hợp đồng dự án PPP, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh đảm bảo đáp ứng yêu cầu về vốn chủ sở hữu theo quy định.

3. Nhà đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, hợp pháp của các số liệu, tài liệu cung cấp liên quan đến vốn chủ sở hữu, phân bổ vốn chủ sở hữu cho các dự án và các khoản đầu tư tài chính dài hạn đang thực hiện, phương án huy động vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án PPP.

4. Cơ quan có thẩm quyền chịu trách nhiệm đánh giá năng lực tài chính của nhà đầu tư, đảm bảo lựa chọn được nhà đầu tư có đủ năng lực tài chính để thực hiện dự án PPP.

5. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP chịu trách nhiệm giám sát việc thực hiện các cam kết huy động vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

**Điều 6. Huy động vốn vay, vốn trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện dự án**

1. Nguồn vốn vay, nguồn vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các nguồn vốn hợp pháp khác tính đến thời điểm đàm phán hợp đồng dự án được xác định trên cơ sở cam kết hoặc thoả thuận bằng văn bản giữa bên cho vay, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP. Tổng số vốn cam kết cung cấp của bên cho vay vốn, nhà đầu tư mua trái phiếu hoặc tổ chức bảo lãnh phát hành trái phiếu tối thiểu bằng mức vốn nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP cần huy động.

2. Tổng số vốn vay, bao gồm vốn huy động từ phát hành trái phiếu doanh nghiệp và các hình thức vay vốn khác (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Doanh nghiệp dự án PPP chỉ được phát hành trái phiếu doanh nghiệp không chuyển đổi riêng lẻ, trái phiếu doanh nghiệp không kèm chứng quyền riêng lẻ sau khi đã ký hợp đồng dự án PPP. Việc phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư và quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước của công ty không phải là công ty đại chúng.

4. Doanh nghiệp dự án PPP chào bán trái phiếu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Tuân thủ quy định tại Điều 78 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

b) Thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu doanh nghiệp đã phát hành hoặc thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn trong 03 năm liên tiếp trước đợt phát hành trái phiếu (nếu có);

c) Phương án phát hành trái phiếu doanh nghiệp phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và phù hợp với phương án tài chính của dự án tại hợp đồng dự án đã được ký kết;

d) Báo cáo tài chính năm trước liền kề của năm phát hành được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của đơn vị có lợi ích công chúng. Trường doanh nghiệp dự án hoạt động chưa đủ 01 năm thì thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 78 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

đ) Đối tượng tham gia đợt chào bán là nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp theo quy định của pháp luật về chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước.

5. Phương án phát hành trái phiếu của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về chào bán trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và các nội dung sau:

a) Khối lượng và kỳ hạn trái phiếu doanh nghiệp phát hành phù hợp với phương án tài chính tại hợp đồng dự án đã được ký kết;

b) Hợp đồng dự án PPP đã được ký kết bao gồm phương án tài chính của dự án;

c) Nội dung xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu trong trường hợp doanh nghiệp dự án bị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

6. Chế độ công bố thông tin về phát hành trái phiếu doanh nghiệp của doanh nghiệp dự án PPP thực hiện theo quy định của pháp luật về công bố thông tin khi chào bán, giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại thị trường trong nước và các nội dung sau:

a) Công bố thông tin trước đợt chào bán về phương án tài chính của dự án theo hợp đồng đã ký kết; quy trình quản lý, giải ngân vốn từ chào bán trái phiếu; phương án xử lý trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo quy định tại Khoản 4 Điều này;

b) Công bố thông tin định kỳ về việc quản lý sử dụng vốn từ phát hành trái phiếu, tiến độ thực hiện dự án.

7. Trường hợp doanh nghiệp dự án bị chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Khoản 2 Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, việc trả nợ gốc, lãi trái phiếu cho nhà đầu tư mua trái phiếu được thực hiện như sau:

a) Nhà đầu tư thay thế tiếp nhận dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 53 Luật Đầu tư theo phương thức PPP có trách nhiệm tiếp nhận nghĩa vụ trả nợ lãi, gốc trái phiếu theo điều kiện, điều khoản của trái phiếu doanh nghiệp đã được doanh nghiệp dự án PPP phát hành;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận dự án khi chấm dứt hợp đồng trước hạn, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm thanh toán đầy đủ gốc, lãi trái phiếu doanh nghiệp trước hạn cho nhà đầu tư mua trái phiếu doanh nghiệp từ nguồn bồi thường chấm dứt hợp đồng dự án theo quy định tại Khoản 6 Điều 52 Luật Đầu tư theo phương thức đối PPP và các nguồn vốn hợp pháp khác của doanh nghiệp dự án PPP.

8. Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về tình hình thực hiện huy động, sử dụng các nguồn vốn theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

**Chương III**

**QUẢN LÝ, SỬ DỤNG THANH TOÁN VỐN NHÀ NƯỚC**

**TRONG DỰ ÁN PPP**

**Điều 7. Nguyên tắc quản lý vốn Nhà nước trong dự án PPP**

1. Vốn đầu tư công, giá trị tài sản công hỗ trợ cho dự án PPP theo quy định tại Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức PPP:

a) Việc sử dụng vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 70 phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP về tỷ lệ, giá trị, tiến độ, điều kiện thanh toán.

b) Tỷ lệ vốn Nhà nước tham gia dự án PPP quy định tại Điểm a, Điểm c Khoản 1 Điều 69 Luật Đầu tư theo phương thức PPP không quá 50% tổng mức đầu tư quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Sử dụng tài sản công để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng:

a) Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định sử dụng tài sản công để hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

b) Tài sản công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải được thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá. Giá trị tài sản công do đơn vị chuẩn bị dự án PPP lập Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư phải đảm bảo nguyên tắc thời gian tối đa không quá 06 tháng kể từ thời điểm có chứng thư thẩm định giá có hiệu lực;

c) Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm quản lý, sử dụng tài sản công được Nhà nước giao tham gia dự án PPP theo đúng quy định tại hợp đồng dự án PPP và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

d) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm giám sát việc sử dụng tài sản công hỗ trợ dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP và pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Vốn Nhà nước để thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo hợp đồng BTL, hợp đồng BLT:

a) Đối với các dự án do các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập không tự đảm bảo chi thường xuyên hoặc đảm bảo một phần là cơ quan ký kết hợp đồng, vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP bao gồm:

- Vốn đầu tư công được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm để thanh toán chi phí đầu tư của dự án PPP;

- Vốn chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước được bố trí trong dự toán hàng năm và các khoản thu (nếu có) của dự án PPP để thanh toán chi phí vận hành của doanh nghiệp dự án PPP.

b) Đối với các dự án do các đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư là cơ quan ký kết hợp đồng, vốn thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP bao gồm:

- Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp, nguồn chi đầu tư phát triển từ ngân sách nhà nước cấp được bố trí để thanh toán phần chi phí đầu tư của dự án PPP thuộc phần vốn Nhà nước trong dự án PPP;

- Nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật (nếu có).

c) Nguồn vốn thanh toán, điều kiện thanh toán, mức vốn thanh toán, thời điểm thanh toán, thời hạn thanh toán phải được quy định trong hợp đồng dự án PPP.

4. Vốn dự phòng ngân sách thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP theo cơ chế chia sẻ doanh thu tăng, giảm quy định tại Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP thực hiện theo quy định tại Chương V Nghị định này.

**Điều 8. Nguyên tắc kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công, chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án dành cho đầu tư trong dự án PPP, chi từ dự phòng ngân sách**

1. Cơ quan được giao nhiệm vụ kiểm soát thanh toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP để chi đầu tư, chi thường xuyên, chi từ dự phòng ngân sách nhà nước trong dự án PPP là cơ quan Kho bạc nhà nước.

2. Vốn Nhà nước trong dự án PPP được thanh toán sau khi đã được giao kế hoạch vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công; giao dự toán đối với nguồn chi thường xuyên và nguồn thu hợp pháp theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước; cấp có thẩm quyền quyết định về sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước.

3. Vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức PPP chỉ được thanh toán cho khối lượng dự án hoàn thành đã được cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xác nhận và theo tỷ lệ các nguồn vốn, giá trị, tiến độ, điều kiện được quy định tại Hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Vốn Nhà nước được thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo hình thức hợp đồng BTL, BLT kể từ thời điểm sản phẩm, dịch vụ công được cung cấp theo thoả thuận trong hợp đồng dự án PPP. Giá trị thanh toán định kỳ trên cơ sở khối lượng, chất lượng sản phẩm, dịch vụ công thực tế mà doanh nghiệp dự án PPP cung cấp theo quy định tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn, hằng năm, dự toán chi thường xuyên được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Vốn Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP không được vượt giá trị vốn Nhà nước trong dự án PPP đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được quy định trong hợp đồng dự án PPP. Vốn Nhà nước thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP trong năm không được vượt kế hoạch vốn năm đã bố trí cho dự án PPP đã đựơc giao.

6. Cơ quan Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ đề nghị thanh toán theo quy định tại Nghị định này do cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi đến và quy định trong hợp đồng dự án PPP để thực hiện kiểm soát thanh toán vốn Nhà nước. Trường hợp phát hiện các khoản đề nghị chi không đúng chế độ hoặc thiếu hồ sơ theo quy định, chậm nhất trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị thanh toán, Kho bạc Nhà nước thông báo từ chối thanh toán cho cơ quan cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, trong đó nêu rõ lý do từ chối thanh toán.

7. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP chịu trách nhiệm trước pháp luật và người có thẩm quyền về việc xác định doanh nghiệp dự án PPP đã đảm bảo các điều kiện giải ngân theo quy định tại Nghị định này và quy định tại hợp đồng dự án PPP; chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng thực hiện, chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, đơn giá và giá trị đề nghị thanh toán; chịu trách nhiệm giám sát việc giải ngân vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án PPP theo quy định của hợp đồng dự án PPP; đảm bảo tính hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc nhà nước và các cơ quan chức năng.

8. Kho bạc Nhà nước kiểm soát thanh toán trên cơ sở các tài liệu do cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP cung cấp và theo nguyên tắc thanh toán đã quy định tại Nghị định này, không chịu trách nhiệm về tính chính xác đơn giá, khối lượng, giá trị vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp dự án PPP đã giải ngân và giá trị đề nghị thanh toán.

9. Trường hợp phát hiện các văn bản trong hồ sơ đề nghị thanh toán của các cấp có thẩm quyền trái với quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước có văn bản đề nghị cấp có thẩm quyền ban hành văn bản trái với quy định hiện hành xem xét lại và nêu rõ ý kiến đề xuất. Quá thời gian quy định mà không được cấp có thẩm quyền trả lời hoặc được trả lời mà thấy chưa phù hợp với quy định hiện hành, Kho bạc Nhà nước báo cáo lên cơ quan có thẩm quyền cao hơn và báo cáo cơ quan tài chính để xem xét, xử lý.

**Điều 9. Hồ sơ pháp lý gửi một lần để kiểm soát, thanh toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyền, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên trong dự án PPP**

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản hồ sơ pháp lý lần đầu (các tài liệu này là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính của Cơ quan có thẩm quyền, chỉ gửi một lần cho đến khi thanh lý hợp đồng, trừ trường hợp phải bổ sung, điều chỉnh) trước hoặc cùng thời điểm đề nghị thanh toán phần vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên trong dự án PPP.

2. Hồ sơ pháp lý gửi một lần gồm:

a) Quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền và các quyết định điều chỉnh dự án (nếu có);

b) Hợp đồng dự án PPP và các Phụ lục hợp đồng dự án PPP (nếu có).

**Điều 10. Hồ sơ để kiểm soát, thanh toán vốn vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên trong dự án PPP**

1. Hồ sơ thanh toán vốn đầu tư công hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 70 Luật Đầu tư theo phương thức PPP gồm:

a) Bảng tổng hợp giá trị khối lượng công việc hoàn thành đề nghị thanh toán theo hợp đồng dự án PPP do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 01);

b) Giấy đề nghị thanh toán vốn đầu tư công của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 02);

c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và quy định theo quy định của hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính;

2. Hồ sơ thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công áp dụng hình thức hợp đồng BLT, hợp đồng BTL:

a) Bảng tổng hợp khối lượng sản phẩm, dịch vụ công đề nghị thanh toán do doanh nghiệp dự án PPP lập có xác nhận của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 03);

b) Giấy đề nghị thanh toán cho doanh nghiệp dự án PPP cung cấp sản phẩm, dịch vụ công của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP (Phụ lục 04);

c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và quy định theo quy định của hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.**Chương IV**

**QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG TRÌNH,**

**HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG**

**Điều 11. Quyết toán vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, vốn từ nguồn thu hợp pháp dành để chi đầu tư, chi thường xuyên theo niên độ ngân sách**

Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP thực hiện quyết toán vốn đầu tư công theo niên độ theo quy định của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công, quyết toán nguồn chi thường xuyên theo niên độ theo quy định về xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm.

**Điều 12. Nguyên tắc quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng PPP hoàn thành**

1. Dự án PPP, dự án thành phần, tiểu dự án, công trình độc lập, hạng mục công trình độc lập thuộc dự án PPP sau khi hoàn thành phải được kiểm toán độc lập kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành để thực hiện quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo quy định tại Điều 60 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

2. Quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành là việc xác định giá trị các khoản chi phí hợp pháp trong quá trình đầu tư để đưa dự án vào khai thác, sử dụng theo quy định tại hợp đồng dự án PPP do cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP ký kết phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Chi phí hợp pháp được quyết toán (bao gồm cả các nguyên tắc xác định giá trị quyết toán chi phí huy động vốn, chi phí dự phòng, chi phí mà doanh nghiệp dự án PPP tiết kiệm được theo quy định tại Khoản 2 Điều 61 Luật Đầu tư theo phương thức PPP và các chi phí phát sinh) phải được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP, phù hợp với quy định của pháp luật liên quan.

4. Giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành không được vượt quá tổng mức đầu tư (hoặc tổng mức đầu tư điều chỉnh) được cấp có thẩm quyền phê duyệt, quy định tại hợp đồng dự án PPP.

5. Căn cứ giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành, doanh nghiệp dự án PPP và cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, đàm phán, ký phụ lục hợp đồng để điều chỉnh phương án tài chính của dự án PPP (nếu cần) theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

**Điều 13. Trình tự, thủ tục quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành**

1. Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT: Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP và doanh nghiệp dự án thỏa thuận về việc lựa chọn kiểm toán độc lập có năng lực và kinh nghiệm để kiểm toán nội dung chi phí đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 60 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

2. Đối với dự án PPP thực hiện theo hình thức hợp đồng BTO, hợp đồng BTL: Sau khi dự án PPP hoàn thành, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có văn bản đề nghị Kiểm toán Nhà nước kiểm toán nội dung chi phí đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Khoản 3 Điều 85 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

3. Đối với hợp đồng hỗn hợp: căn cứ vào nội dung hợp đồng dự án PPP cơ quan ký kết hợp đồng và doanh nghiệp dự án PPP thỏa thuận trình tự, thủ tục quyết toán công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại Điều 60, Điều 85 Luật Đầu tư theo phương thức PPP và các quy định tại Nghị định này.

4. Doanh nghiệp dự án PPP chịu trách nhiệm lập hồ sơ quyết toán toàn bộ các nội dung chi phí hợp pháp trong quá trình đầu tư để đưa công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng vào khai thác, sử dụng theo thỏa thuận tại hợp đồng dự án PPP, phù hợp với quy định của pháp luật. Thời hạn tối đa doanh nghiệp dự án PPP lập hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành như sau:

a) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ: 09 tháng;

b) Dự án thuộc thẩm quyền quyết định của Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh: 06 tháng.

5. Doanh nghiệp dự án PPP gửi 01 bộ hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở dự án PPP hoàn thành cho cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP.

6. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xem xét, chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành trên cơ sở hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành quy định tại Điều 14 Nghị định này.

**Điều 14. Hồ sơ quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành**

1. Tờ trình đề nghị chấp thuận giá trị quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hoàn thành của doanh nghiệp dự án (Bản chính). Tờ trình nêu rõ những nội dung thống nhất, nội dung không thống nhất và lý do không thống nhất giữa doanh nghiệp dự án và cơ quan, đơn vị kiểm toán.

2. Hồ sơ hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 46 Luật Đầu tư theo phương thức PPP (Bản sao y).

3. Báo cáo kiểm toán của kiểm toán độc lập đối với các dự án thực hiện theo hợp đồng BOT, hợp đồng BOO, hợp đồng O&M, hợp đồng BLT; Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán nhà nước đối với dự án đầu tư theo hợp đồng BTO, hợp đồng BTL (Bản sao y).

4. Kết luận thanh tra của cơ quan thanh tra, biên bản kiểm tra của cơ quan kiểm tra, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp doanh nghiệp dự án PPP vi phạm pháp luật bị cơ quan pháp luật điều tra (Bản sao y) (nếu có).

5. Báo cáo tình hình chấp hành các tài liệu quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều này của doanh nghiệp dự án PPP (Bản chính).

**Chương V**

**CHIA SẺ PHẦN DOANH THU TĂNG, GIẢM**

**Điều 15. Nguyên tắc quản lý nguồn thu, nguồn chi phát sinh từ cơ chế chia sẻ doanh thu**

1. Đối với doanh nghiệp dự án:

a) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP được tính là khoản giảm doanh thu trực tiếp của doanh nghiệp dự án PPP;

b) Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm nộp phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại điểm a Khoản này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

c) Phần doanh thu giảm mà nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP được tính là khoản doanh thu khác thuộc doanh thu cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp dự án PPP.

2. Đối với nhà nước:

a) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác là khoản thu của ngân sách trung ương;

b) Phần doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại Khoản 1 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh là khoản thu của ngân sách địa phương;

c) Nguồn vốn nhà nước thanh toán phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP:

- Nguồn vốn nhà nước thanh toán phần doanh thu giảm theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, cơ quan khác từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương;

- Nguồn vốn nhà nước thanh toán phần doanh thu giảm theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh từ nguồn dự phòng ngân sách địa phương.

d) Nhà nước thanh toán phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP sau khi có quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước cho dự án PPP.

3. Doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm nộp phần tăng doanh thu mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Điều 16. Trình tự, thủ tục thực hiện chia sẻ doanh thu tăng, giảm**

1. Kết thúc năm tài chính, căn cứ doanh thu thực tế của dự án PPP và quy định tại Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm đề nghị Kiểm toán nhà nước kiểm toán doanh thu thực tế của dự án PPP để làm cơ sở xác định giá trị doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước và doanh nghiệp dự án PPP.

2. Căn cứ báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước và hợp đồng dự án PPP, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP xác định giá trị phần doanh thu chia sẻ giữa Nhà nước và doanh nghiệp dự án PPP.

3. Đối với các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương, cơ quan khác quyết định chủ trương đầu tư:

a) Cơ quan có thẩm quyền gửi Bộ Tài chính hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế tăng, giảm doanh thu. Hồ sơ bao gồm:

- Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp dự án PPP;

- Văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP đề nghị chia sẻ phần doanh thu tăng, giảm; trong đó xác định giá trị doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước hoặc giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP.

b) Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách trung ương để thanh toán phần doanh thu giảm cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

4. Đối với các dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương đầu tư:

a) Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP gửi Sở Tài chính hồ sơ đề nghị thực hiện cơ chế chia sẻ doanh thu. Hồ sơ bao gồm:

- Báo cáo của Kiểm toán nhà nước kiểm toán phần doanh thu tăng, giảm của doanh nghiệp dự án PPP;

- Văn bản của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP đề nghị chia sẻ phần doanh thu tăng, giảm; trong đó xác định giá trị doanh thu tăng mà doanh nghiệp dự án PPP chia sẻ với Nhà nước hoặc giá trị doanh thu giảm mà Nhà nước chia sẻ với doanh nghiệp dự án PPP.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách địa phương để thanh toán phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại Khoản 2 Điều 82 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

**Điều 17. Thanh toán phần giảm doanh thu từ nguồn vốn dự phòng ngân sách nhà nước**

1. Cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP có trách nhiệm gửi Kho bạc Nhà nước nơi mở tài khoản hồ sơ kiểm soát thanh toán (các tài liệu này là bản chính hoặc bản sao có đóng dấu sao y bản chính) làm cơ sở để kiểm soát thanh toán phần giảm doanh thu và chịu trách nhiệm về tính chính xác của giá trị đề nghị thanh toán; đảm bảo tính hợp pháp của các số liệu, tài liệu trong hồ sơ cung cấp cho Kho bạc Nhà nước và các cơ quan chức năng của Nhà nước.

2. Hồ sơ thanh toán gồm:

a) Quyết định của cấp có thẩm quyền về sử dụng dự phòng ngân sách nhà nước để thanh toán phần giảm doanh thu cho doanh nghiệp dự án PPP;

b) Giấy đề nghị thanh toán phần giảm doanh thu của cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP;

c) Chứng từ chuyển tiền theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc nhà nước và quy định theo quy định của hệ thống chứng từ kế toán của Bộ Tài chính.

**Chương VI**

**CHẾ ĐỘ BÁO CÁO**

**Điều 18. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, cơ quan nhà nước có tài sản công tham gia dự án PPP**

1. Hằng năm, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp về tình hình sử dụng vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp để chi đầu tư, chi thường xuyên thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước trong dự án PPP theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Cơ quan nhà nước có tài sản công tham gia dự án PPP có trách nhiệm thực hiện báo cáo về việc sử dụng tài sản công tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm tổng hợp các cam kết sử dụng vốn nhà nước trong các Hợp đồng dự án PPP trong báo cáo tình hình thực hiện dự án PPP để báo cáo cơ quan quản lý nhà nước tại trung ương về đầu tư theo phương thức PPP theo quy định tại Khoản 7 Điều 94 Luật Đầu tư theo phương thức PPP.

**Điều 19. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP:**

1. Hằng năm, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng về tình hình thực hiện dự án PPP. Nội dung báo cáo bao gồm tình hình huy động, sử dụng nguồn vốn nhà nước trong dự án PPP (vốn đầu tư công, vốn chi thường xuyên, nguồn thu hợp pháp của doanh nghiệp dự án PPP dành để chi đầu tư, tài sản công), nguồn vốn chủ sở hữu, nguồn vốn vay và các nguồn vốn hợp pháp thực hiện dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

2. Doanh nghiệp dự án PPP báo cáo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP về doanh thu thực tế của năm tài chính để làm cơ sở thực hiện cơ chế chia sẻ doanh thu tăng, giảm (nếu có) trong vòng 10 ngày kể từ ngày doanh nghiệp dự án PPP nộp hồ sơ quyết toán thuế năm theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Doanh nghiệp dự án PPP được Nhà nước giao tài sản công thực hiện báo cáo về việc sử dụng tài sản công tham gia dự án PPP theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

**Chương VII**

**NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN, TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN,**

**TỔ CHỨC CÁ NHÂN**

**Điều 20.** **Trách nhiệm của Bộ Tài chính**

1. Tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ về sử dụng dự phòng ngân sách trung ương thực hiện cơ chế chia sẻ phần doanh thu giảm của các dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng, người đứng đầu cơ quan trung ương quyết định chủ trương đầu tư.

2. Chủ trì chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác thanh toán, quyết toán vốn Nhà nước trong dự án PPP, quyết toán vốn đầu tư công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành.

3. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong giám sát thực hiện phương án tài chính trong hợp đồng dự án PPP của các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh.

**Điều 21. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư**

Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh thực hiện giám sát thực hiện dự án PPP.

**Điều 22. Trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP**

1. Thực hiện các quy định của Luật Đầu tư theo phương thức PPP, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các văn bản hướng dẫn các Luật trên và quy định tại Hợp đồng dự án PPP.

2. Kiểm tra, giám sát triển khai thực hiện dự án PPP; bao gồm huy động, sử dụng vốn đầu tư của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

3. Đôn đốc, chỉ đạo cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP, doanh nghiệp dự án PPP thực hiện công tác quyết toán công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành theo đúng quy định.

4. Tổng hợp các khó khăn, vướng mắc trong thực hiện quy định tại Nghị định này gửi Bộ Tài chính tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

**Điều 23. Trách nhiệm của nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP**

1. Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP có trách nhiệm thực hiện các quyền, nghĩa vụ quy định trong hợp đồng dự án PPP.

2. Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, cơ quan, đơn vị được giao quản lý phần vốn nhà nước trong dự án PPP hoàn thiện hồ sơ thanh toán phần vốn Nhà nước trong dự án PPP hồ sơ quyết toán công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng hoàn thành.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Đối với Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được phê duyệt trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành: Bộ, ngành, cơ quan trung ương, UBND cấp tỉnh căn cứ quy định của Nghị định này này rà soát điều chỉnh các nội dung theo quy định tại Nghị định này để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

2.Đối với các hợp đồng dự án đang đàm phán, chưa ký đến thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành: Cơ quan có thẩm quyền căn cứ quy định của Nghị định này để rà soát điều chỉnh, cập nhật các điều, khoản liên quan trong hợp đồng dự án PPP.

3. Đối với các hợp đồng dự án PPP đã ký trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án PPP.

4. Quyết toán dự án PPP hoàn thành đối với các hợp đồng dự án PPP ký trước thời điểm có hiệu lực thi hành của Nghị định này thực hiện theo quy định tại hợp đồng dự án PPP.

5. Đối với các văn bản quy định được dẫn chiếu trong Nghị định nếu có sửa đổi, bổ sung thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung (nếu có).

**Điều 25. Hiệu lực thi hành**

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2021./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ban Bí thư Trung ương Đảng;  - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;  - Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;  - HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;  - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;  - Văn phòng Tổng Bí thư;  - Văn phòng Chủ tịch nước;  - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội;  - Tòa án nhân dân tối cao;  - Viện kiểm sát nhân dân tối cao;  - Kiểm toán Nhà nước;  - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;  - Ngân hàng Chính sách xã hội;  - Ngân hàng Phát triển Việt Nam;  - Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;  - Cơ quan trung ương của các đoàn thể;  - VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;  - Lưu: VT, CN (2b). | **TM. CHÍNH PHỦ**  **THỦ TƯỚNG**  **Nguyễn Xuân Phúc** |